

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3320/TTr-SNN ngày 01/12/2020 về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- Website tỉnh, Website VPUBND tỉnh;
- Lưu VP1, VP11.

Phạm Đình Nghị



CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ

*(Kèm theo Quyết định số: 2951/QĐ-UBND ngày 09 /12/2020
của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)*

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

I. Thủ tục hành chính ban hành mới:

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Thẩm quyền quyết định	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Chăn nuôi Thú y						
1	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	04 ngày làm việc	Bộ phận một cửa Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	<ul style="list-style-type: none">- Mục III Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;- Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	<ul style="list-style-type: none">- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Lĩnh vực Kiểm lâm						
2	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - 04 ngày làm việc - 06 ngày làm việc (trường hợp có thông tin vi phạm) 	Bộ phận một cửa Chi cục Kiểm lâm; các Hạt kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm; các Hạt kiểm lâm	Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.
3	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	<ul style="list-style-type: none"> - 01 ngày làm việc (trường hợp không phải xác minh) - 04 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh) - 13 ngày làm việc (trường hợp nghi ngờ cần kiểm tra xác minh) 	Bộ phận một cửa Chi cục Kiểm lâm.	Chi cục Kiểm lâm.	Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.
Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của 02 Chi cục Thủy sản và Chi cục Kiểm lâm						
4	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp	Bộ phận một cửa Chi cục Thủy sản,	Chi cục Thủy sản; Chi cục Kiểm lâm	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển

	Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày	Chi cục Kiểm lâm.			nông thôn.
--	-------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------	--	--	------------

II. Thủ tục hành chính bãi bỏ:

TT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.	- Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	- 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của UBND cấp xã	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	+ Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015
2	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	- 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của UBND cấp xã	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

TT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục bố trí, sắp xếp, đi trong tỉnh (Đối với hình thức bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nội vùng dự án)	+ Quyết định 700/QĐ-BNN-VP, ngày 01/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành danh mục TTHC trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT
2	Thủ tục bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư đi trong tỉnh (Đối với hình thức bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nội tỉnh, cùng huyện)	
3	Thủ tục bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư đi trong tỉnh (Đối với hình thức bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nội tỉnh, khác huyện)	
4	Thủ tục bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư đi ngoại tỉnh	